

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Bibica (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025) Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2025)
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Vũ Cường	Thành viên độc lập kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

Số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường Tân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *X*



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: ~~0451~~ /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06 tháng 01 năm 2026, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 chưa được kiểm toán hoặc soát xét.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 01 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trịnh Đình Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5779-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.327.662.553.599	1.173.101.914.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	175.521.368.455	673.007.696.093
1. Tiền	111		115.319.556.269	385.807.242.394
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.201.812.186	287.200.453.699
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	516.381.634.731	177.242.566.316
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.156.052.953	4.057.811.954
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(785.471.392)	(951.476.829)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		514.011.053.170	174.136.231.191
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		435.370.369.721	153.067.810.933
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	148.095.422.165	124.125.182.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	27.656.409.078	1.245.201.610
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	37	255.000.000.000	15.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	23.591.356.293	32.432.806.654
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(18.972.817.815)	(19.735.379.369)
IV. Hàng tồn kho	140	11	132.919.429.474	121.571.870.135
1. Hàng tồn kho	141		134.573.145.968	126.049.226.519
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.653.716.494)	(4.477.356.384)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.469.751.218	48.211.971.469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	7.724.565.210	4.847.762.353
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		54.179.224.545	41.331.465.572
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	5.565.961.463	2.032.743.544

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		861.308.175.388	1.017.374.093.053
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	23.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		23.000.000	23.000.000
II. Tài sản cố định	220		492.246.463.124	540.032.259.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	490.622.111.816	538.269.914.553
- Nguyên giá	222		1.169.798.764.481	1.161.792.457.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(679.176.652.665)	(623.522.542.680)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.624.351.308	1.762.345.005
- Nguyên giá	228		14.436.317.062	14.697.492.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.811.965.754)	(12.935.147.462)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	18.663.993.440	19.261.144.007
- Nguyên giá	231		25.794.861.482	25.794.861.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.130.868.042)	(6.533.717.475)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		53.012.996.878	60.004.661.776
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	53.012.996.878	60.004.661.776
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	-	200.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	200.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		297.361.721.946	198.053.027.712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	295.044.215.529	195.860.646.664
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	2.317.506.417	2.192.381.048
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.188.970.728.987	2.190.476.007.999

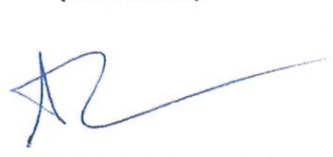
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

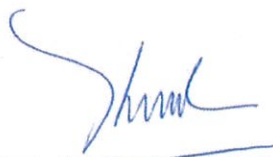
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		624.056.491.454		694.687.530.013	
I. Nợ ngắn hạn	310		612.827.078.320		681.121.907.821	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	107.294.246.257		120.865.639.467	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	23.642.087.814		25.605.961.196	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	20.631.900.415		16.555.448.889	
4. Phải trả người lao động	314		22.800.500.894		27.187.859.137	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	148.428.350.599		161.633.158.230	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	8.318.222.724		10.399.318.532	
7. Vay ngắn hạn	320	24	275.167.197.024		313.887.097.877	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	1.518.436.292		-	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.026.136.301		4.987.424.493	
II. Nợ dài hạn	330		11.229.413.134		13.565.622.192	
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	2.646.077.272		2.646.077.272	
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	8.583.335.862		10.919.544.920	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25	1.564.914.237.533		1.495.788.477.986	
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.564.914.237.533		1.495.788.477.986	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000		187.526.870.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.526.870.000		187.526.870.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485.821.358.351		485.821.358.351	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(83.896.467.294)		(83.896.467.294)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445		581.629.011.445	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		393.606.336.813		324.489.852.604	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		322.489.961.665		208.324.308.516	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		71.116.375.148		116.165.544.088	
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		227.128.218		217.852.880	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.188.970.728.987		2.190.476.007.999	


Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu


Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIBICA
T. P. HỒ CHÍ MINH


Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 01 năm 2026


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

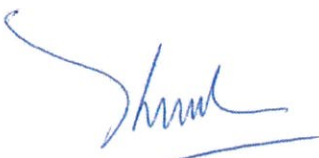
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.182.449.621.447	1.139.653.313.064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	64.424.425.885	50.420.175.590
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	1.118.025.195.562	1.089.233.137.474
4. Giá vốn hàng bán	11	29	755.960.745.580	725.571.885.510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		362.064.449.982	363.661.251.964
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	38.067.111.181	40.023.057.644
7. Chi phí tài chính	22	32	7.674.916.519	21.803.003.937
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.358.143.952	11.990.328.748
8. Chi phí bán hàng	25	33	232.734.037.151	256.742.282.846
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	73.123.374.596	60.697.163.283
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		86.599.232.897	64.441.859.542
11. Thu nhập khác	31		338.205.502	743.779.021
12. Chi phí khác	32		1.283.251.238	338.397.315
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(945.045.736)	405.381.706
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		85.654.187.161	64.847.241.248
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	14.637.552.976	6.695.492.417
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(125.125.369)	(193.661.922)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		71.141.759.554	58.345.410.753
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		71.116.375.148	58.345.276.773
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		25.384.406	133.980
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	3.603	3.031


Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu


Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	85.654.187.161	64.847.241.248
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	57.078.765.040	55.994.140.770
Các khoản dự phòng	03	(1.758.031.392)	(2.054.592.876)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.709.900.004)	4.558.803.703
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(30.597.479.970)	(32.259.402.618)
Chi phí lãi vay	06	6.358.143.952	11.990.328.748
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	114.025.684.787	103.076.518.975
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(101.996.322.855)	11.562.528.780
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.523.919.449)	(38.152.644.404)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(36.951.173.976)	(7.560.829.248)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.073.645.732	4.945.110.525
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.837.765.205)	(12.937.491.267)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.511.302.337)	(11.429.289.889)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.748.236.447)	(9.523.128.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(53.469.389.750)	39.980.775.033
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(64.538.248.758)	(10.505.858.500)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.900.099.995	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.403.613.997.482)	(380.369.390.796)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.023.973.534.869	605.059.191.700
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	238.360.000
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.024.474.337	37.656.315.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(404.254.137.039)	252.078.618.033

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	370.768.185.027	716.813.454.102
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(409.488.085.880)	(1.014.918.461.805)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(38.735.900.853)	(298.105.007.703)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50=20+30+40)	50	(496.459.427.642)	(6.045.614.637)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	673.007.696.093	183.113.587.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.026.899.996)	(4.558.803.703)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	175.521.368.455	172.509.169.599

Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 05 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 10 ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Công ty mẹ và công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường Tân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 1.648 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.812).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột (ngành nghề chính);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo;
- Dịch vụ đóng gói.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị trực thuộc Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Nhà máy Bibica Biên Hòa (i)	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường Trấn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo
2	Nhà máy Bibica Hà Nội (ii)	B18, đường Công nghiệp 6, khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo

(i) Nhà máy Bibica Biên Hòa thuộc đối tượng phải di dời theo Đề án chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa theo Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai. Quá trình này bao gồm các công việc tổ chức di dời máy móc, thiết bị, hoàn trả mặt bằng và xử lý các thủ tục pháp lý, hành chính liên quan. Theo đó, việc bàn giao thực địa toàn bộ mặt bằng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai sẽ được hoàn tất trước ngày 15 tháng 12 năm 2025. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc để thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh liên quan đến dự án, bao gồm nghĩa vụ tài chính đối với đơn vị cho thuê đất, các chi phí liên quan đến việc di dời, cũng như các yêu cầu tuân thủ khác theo quy định của pháp luật và thỏa thuận đã ký kết.

(ii) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhà máy Bibica Hà Nội đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục đóng mã số thuế.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
1	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Long An (nay thuộc tỉnh Tây Ninh)	100%	100%	100%	100%	Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột
2	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (iii)	Bình Dương (nay thuộc Tp. Hồ Chí Minh)	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
3	Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
4	Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
5	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (iii)	Hưng Yên	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa hoạt động
6	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan ("Pan CG")	Long An (nay thuộc tỉnh Tây Ninh)	99,9%	99,9%	99,9%	99,9%	Bán buôn thực phẩm

(iii) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các Công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 chưa được kiểm toán hoặc soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và;
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 9 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 12
Tài sản cố định khác	04 - 28

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không trích hao mòn nếu thời gian sử dụng đất là lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	03 - 10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị nhà xưởng và hạng mục công trình liên quan tại Lô A1/1-9, đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 45



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí quảng cáo và các chi phí khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí quảng cáo và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	631.049.022	39.446.255
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	114.688.507.247	385.767.796.139
Tương đương tiền (i)	60.201.812.186	287.200.453.699
	<u>175.521.368.455</u>	<u>673.007.696.093</u>

(i) Tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)	VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)	VND
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.332	(785.384.046)	1.520.173.286		2.305.557.332	(422.059.082)	1.883.498.250	
Công ty Cổ phần Hóa An	684.881.000	-	684.881.000		684.881.000	-	684.881.000	
Công ty Cổ phần Dệt may Thành Công	164.448.732	-	164.448.732		164.448.732	-	164.448.732	
Các khoản đầu tư khác	1.165.889	(87.346)	1.078.543		902.924.890	(529.417.747)	373.507.143	
	3.156.052.953	(785.471.392)	2.370.581.561		4.057.811.954	(951.476.829)	3.106.335.125	

(i) Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại các công ty này.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	VND	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	VND
b1) Ngắn hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	514.011.053.170	514.011.053.170	174.136.231.191		174.136.231.191	174.136.231.191	174.136.231.191	
Chứng chỉ tiền gửi (ii)	121.000.000.000	121.000.000.000	-		-	-	-	
b2) Dài hạn								
Trái phiếu (iii)	-	-	200.000.000.000		200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”), Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn không quá 12 tháng. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi được dùng để cầm cố và đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (Chi tiết tại thuyết minh số 24) như sau:
- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Vietcombank - Chi nhánh Nam Bắc Ninh với số tiền 4.250.000 USD, tương đương với 111.375.500.000 VND đảm bảo cho khoản vay tại Vietcombank - Chi nhánh Nam Bắc Ninh.
 - Các hợp đồng tiền gửi tại Standard Chartered với số tiền 1.600.000 USD, tương đương với 41.929.600.000 VND đảm bảo cho khoản vay tại Standard Chartered.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, các khoản chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 48 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (nay là Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam với tổng số tiền là 121.000.000.000 VND, được công ty đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn và hưởng lãi suất từ 4,4%/năm đến 7%/năm.
- (iii) Lô trái phiếu số BIDL2240 đã được mua lại bởi tổ chức phát hành tại ngày 08 tháng 6 năm 2025 theo Nghị quyết số 250NQ-BIDV ngày 21 tháng 3 năm 2025.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ EB	9.176.124.267	22.092.907.875
Khác	138.919.297.898	102.032.274.163
	148.095.422.165	124.125.182.038

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa	8.659.075.385	-
Công ty Cổ phần A Z B	8.268.686.868	-
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hòa Nhơn	3.597.000.000	-
Khác	7.131.646.825	1.245.201.610
	27.656.409.078	1.245.201.610

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi và cho vay	8.941.888.587	11.352.681.526
Phải thu khác về bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.364.102.232	7.950.818.216
Ký quỹ, ký cược	553.000.000	5.095.420.000
Phải thu ngắn hạn khác	12.732.365.474	8.033.886.912
	23.591.356.293	32.432.806.654

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	60.009.953.789	(1.202.015.799)	57.152.114.082	(4.129.044.662)
Thành phẩm	49.179.933.535	(354.608.257)	45.515.447.269	(250.889.284)
Hàng hóa	10.411.201.953	-	14.006.238.488	-
Hàng gửi đi bán	6.343.032.558	-	1.736.658.856	-
Công cụ, dụng cụ	5.929.476.349	(97.092.438)	5.070.377.041	(97.422.438)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.699.547.784	-	2.568.390.783	-
	134.573.145.968	(1.653.716.494)	126.049.226.519	(4.477.356.384)

Trong kỳ, Công ty trích lập dự phòng với số tiền là 103.718.973 VND (kỳ trước: 0 VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 2.927.358.863 VND (kỳ trước: 1.594.376.882 VND) do đã thanh lý một phần giá trị hàng tồn kho bị suy giảm giá trị.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.819.582.455	3.195.507.557
Chi phí bảo hiểm	328.107.720	692.790.044
Khác	2.576.875.035	959.464.752
	7.724.565.210	4.847.762.353
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (i)	276.564.559.481	175.414.528.522
Sửa chữa lớn tài sản cố định	10.127.652.408	12.059.475.768
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.139.901.695	7.702.764.087
Khác	1.212.101.946	683.878.287
	295.044.215.529	195.860.646.664

- (i) Bao gồm khoản tiền thuê đất có diện tích 49.057 m² tại Lô đất số 17, đường số 07 và đường số 08, khu công nghiệp Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với giá trị còn lại tại 30 tháng 9 năm 2025 là 104.362.863.292 VND. Hợp đồng thuê đất có thời hạn từ ngày 24 tháng 3 năm 2021 đến ngày 08 tháng 8 năm 2058.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	719.146.850	-	2.384.906.281	3.104.053.131
Thuế thu nhập cá nhân	1.313.596.694	3.151.367.147	4.299.678.785	2.461.908.332
	2.032.743.544	3.151.367.147	6.684.585.066	5.565.961.463
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	10.593.075.147	166.174.571.857	165.560.216.850	11.207.430.154
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.089.197.569	14.637.552.976	11.126.396.056	8.600.354.489
Thuế thu nhập cá nhân	873.176.173	1.690.749.511	1.964.660.247	599.265.437
Các loại thuế khác	-	307.940.050	83.089.715	224.850.335
	16.555.448.889	182.810.814.394	178.734.362.868	20.631.900.415

14. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	324.717.516.256	799.636.040.646	14.754.945.361	19.114.523.713	3.569.431.257	1.161.792.457.233
Mua sắm mới	3.317.030.083	5.050.281.877	242.174.922	45.400.000	-	8.654.886.882
Thanh lý, nhượng bán	-	(618.545.050)	-	(30.034.584)	-	(648.579.634)
Phân loại lại	-	177.120.000	(177.120.000)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	328.034.546.339	804.244.897.473	14.820.000.283	19.129.889.129	3.569.431.257	1.169.798.764.481
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	137.675.283.342	457.932.081.286	9.732.311.913	16.370.905.758	1.811.960.381	623.522.542.680
Khấu hao trong kỳ	9.376.501.799	44.854.430.912	845.976.422	936.944.558	166.130.721	56.179.984.412
Thanh lý, nhượng bán	-	(495.839.843)	-	(30.034.584)	-	(525.874.427)
Phân loại lại	-	10.332.000	(10.332.000)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	147.051.785.141	502.301.004.355	10.567.956.335	17.277.815.732	1.978.091.102	679.176.652.665
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	187.042.232.914	341.703.959.360	5.022.633.448	2.743.617.955	1.757.470.876	538.269.914.553
Tại ngày cuối kỳ	180.982.761.198	301.943.893.118	4.252.043.948	1.852.073.397	1.591.340.155	490.622.111.816

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 với giá trị là 209.594.969.911 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 201.944.832.861 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	256.080.000	14.441.412.467	14.697.492.467
Tăng trong kỳ	163.636.364	-	163.636.364
Xóa sổ	-	(424.811.769)	(424.811.769)
Số dư cuối kỳ	419.716.364	14.016.600.698	14.436.317.062
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	12.935.147.462	12.935.147.462
Khấu hao trong kỳ	-	301.630.061	301.630.061
Xóa sổ	-	(424.811.769)	(424.811.769)
Số dư cuối kỳ	-	12.811.965.754	12.811.965.754
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	256.080.000	1.506.265.005	1.762.345.005
Tại ngày cuối kỳ	419.716.364	1.204.634.944	1.624.351.308

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 với giá trị là 12.010.950.604 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.092.357.373 VND).

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	25.794.861.482
Số dư cuối kỳ	25.794.861.482
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	6.533.717.475
Trích khấu hao trong kỳ	597.150.567
Số dư cuối kỳ	7.130.868.042
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	19.261.144.007
Tại ngày cuối kỳ	18.663.993.440

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 cần được trình bày. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý khoản bất động sản đầu tư cho thuê do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy. Hiện tại, Công ty chưa có đủ thông tin cần thiết cho mục đích xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án sản xuất bánh kẹo Bibica Long An - Giai đoạn 2	38.754.297.598	1.070.456.400
Dự án xây dựng nhà máy tại KCN Giang Điền	3.754.580.000	53.168.871.942
Khác	10.504.119.280	5.765.333.434
	53.012.996.878	60.004.661.776

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.317.506.417	2.192.381.048
	2.317.506.417	2.192.381.048

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Công ty TNHH Daesang Việt Nam tại Tây Ninh	10.146.924.348	6.265.468.692
Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu	7.508.479.650	5.516.722.260
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	6.689.191.464	10.121.874.648
Công ty Cổ phần S.I.M. VN	3.660.609.294	6.327.546.550
Khác	79.289.041.501	92.634.027.317
	107.294.246.257	120.865.639.467
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	265.363.677	491.760.369

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Sơn Hải Vĩnh Long	4.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Việt Group	2.900.099.995	-
Khác	16.741.987.819	25.605.961.196
	23.642.087.814	25.605.961.196

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	66.983.526.337	95.237.804.572
Chi phí hoa hồng	34.451.884.005	19.618.511.042
Lương nhân viên	16.835.829.745	26.999.513.052
Chi phí vận chuyển	9.270.765.639	9.738.747.121
Khác	20.886.344.873	10.038.582.443
	148.428.350.599	161.633.158.230

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	681.407.878	3.140.590.618
Bảo hiểm y tế	7.136.637	4.349.794.150
Khác	7.629.678.209	2.908.933.764
	8.318.222.724	10.399.318.532
Trong đó:		
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	122.178.079	395.630.137
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.646.077.272	2.646.077.272
	2.646.077.272	2.646.077.272

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng tái chế bao bì	1.518.436.292	-
	1.518.436.292	-
b. Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.583.335.862	10.919.544.920
	8.583.335.862	10.919.544.920

Biến động dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	10.919.544.920	12.441.359.205
Trích lập dự phòng	475.739.197	174.556.410
Sử dụng	(2.811.948.255)	(509.361.191)
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.064.734.671)
Số cuối kỳ	8.583.335.862	11.041.819.753

1/0/2024
 N
 B
 A
 A

24. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bắc Ninh (i)	95.870.929.693	245.959.163.038	194.471.917.696	147.358.175.035		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) (ii)	72.352.414.868	77.800.517.658	72.352.414.868	77.800.517.658		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	125.129.688.332	47.008.504.331	125.129.688.332	47.008.504.331		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (iv)	7.000.000.000	-	4.000.000.000	3.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	13.534.064.984	-	13.534.064.984	-		
	313.887.097.877	370.768.185.027	409.488.085.880	275.167.197.024		
Trong đó:						
Vay ngắn hạn từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	7.000.000.000			3.000.000.000		



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ngân hàng	Hạn mức	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bắc Ninh	Hợp đồng cấp tín dụng số 002/CTD/BB/NBN ký ngày 24/09/2024 với hạn mức cho vay tối đa 200 tỷ VND có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Nợ gốc và lãi vay được trả vào ngày đến hạn quy định trên từng giấy nhận nợ.	Theo từng giấy nhận nợ	- Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Bắc Ninh trị giá 4.250.000 USD như trình bày tại Thuyết minh số 6; - Bảo lãnh thanh toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.
(ii) Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered")	- Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-35 ngày 09 tháng 4 năm 2024. Hạn mức tín dụng là 230 tỷ VND. - Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-33 ngày 04 tháng 4 năm 2024. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND	Kỳ hạn vay theo từng thông báo giải ngân nhưng tối đa không quá 180 ngày. Gốc và lãi vay trả một lần khi đáo hạn quy định trên từng giấy nhận nợ.	Theo từng giấy nhận nợ	- Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-35: Tín chấp. - Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-33: Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Standard Chartered trị giá 1.600.000 USD như trình bày tại Thuyết minh số 6.
(iii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.025033/2024-HĐCVHM/NHCT900-BBC ngày 12 tháng 9 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 150 tỉ VND.	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Nợ gốc và lãi vay được trả vào ngày đến hạn quy định trên từng giấy nhận nợ.	Theo từng giấy nhận nợ	Khoản vay được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN – Công ty mẹ của Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ bao gồm gốc, lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.
(iv) Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Hợp đồng vay vốn số 1702/2023/HĐTD/PANCG-PF ngày 17 tháng 2 năm 2023 với hạn mức cho vay là 21 tỷ VND	Kỳ hạn vay theo từng xác nhận giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn quy định trên từng giấy nhận nợ.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp

(ii) Theo thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-33 ngày 04 tháng 4 năm 2024, trừ khi được Ngân hàng chấp nhận trước rõ ràng trong Thư cấp hạn mức tín dụng này, Công ty sẽ không nhận tài trợ hay làm phát sinh bất kỳ nghĩa vụ nợ hoặc yêu cầu sử dụng bất cứ khoản tín dụng nào liên quan đến mọi giao dịch với người có liên quan. Theo đó, khi nhận tài trợ hay làm phát sinh nghĩa vụ nợ hay yêu cầu sử dụng theo bất cứ khoản tín dụng nào, Công ty thông báo cho Ngân hàng biết bằng văn bản về giao dịch với người có liên quan. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản về thay đổi giao dịch với người có liên quan.



CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024							
Số dư đầu kỳ trước	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445	241.268.203.055	-	1.412.332.401.732
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	58.345.276.773	133.980	58.345.410.753
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(4.808.117.998)	-	(4.808.117.998)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	16.573.825	-	-	200.000.000	216.573.825
Số dư cuối kỳ trước	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.896.467.294)	581.629.011.445	294.805.361.830	200.133.980	1.466.086.268.312
Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025							
Số dư đầu kỳ này	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.896.467.294)	581.629.011.445	324.489.852.604	217.852.880	1.495.788.477.986
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	71.116.375.148	25.384.406	71.141.759.554
Lương thưởng Ban điều hành và HĐQT (i)	-	-	-	-	(1.999.538.292)	(461.715)	(2.000.000.007)
Chia cổ tức ở công ty con	-	-	-	-	-	(16.000.000)	(16.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(352.647)	352.647	-
Số dư cuối kỳ này	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.896.467.294)	581.629.011.445	393.606.336.813	227.128.218	1.564.914.237.533

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 9 năm 2025, đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

- Thương vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2024 cho Hội đồng Quản trị và Ban điều hành: 2.000.000.000 VND;
- Cổ tức (20% Vốn điều lệ): 37.505.374.000 VND.

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích Thường vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2024 cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành với số tiền là 2.000.000.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 7 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty là 187.526.870.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị theo	Tỷ lệ	Giá trị theo	Tỷ lệ
	mệnh giá	sở hữu	mệnh giá	sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (*)	184.346.620.000	98,3	184.346.620.000	98,3
Các cổ đông khác	3.180.250.000	1,7	3.180.250.000	1,7
	187.526.870.000	100	187.526.870.000	100

(*) Theo Nghị quyết số 01-11/2025/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan – Công ty mẹ của Công ty về việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên Bibica Captial, thông qua việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên Bibica Capital với số vốn điều lệ là 1.645.053.932.894 VND, hình thức góp vốn bằng toàn bộ 18.434.662 cổ phiếu mà Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN sở hữu tại Công ty Cổ phần Bibica, thời hạn góp vốn trong vòng 90 ngày kể từ ngày Công ty TNHH Một thành viên Bibica Capital được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	2.427.570,60	1.006.439,76
Đồng Euro (EUR)	4.582,99	3.651,15

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và mua bán các sản phẩm bánh kẹo là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2025, doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% trên tổng doanh thu của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.182.449.621.447	1.139.653.313.064
Các khoản giảm trừ doanh thu	(64.424.425.885)	(50.420.175.590)
Chiết khấu thương mại	(48.931.189.921)	(42.413.974.932)
Hàng bán bị trả lại	(15.493.235.964)	(8.006.200.658)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.118.025.195.562	1.089.233.137.474
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.881.905.538	5.875.091.170

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	756.790.209.981	727.478.524.439
Hoàn nhập dự phòng	(829.464.401)	(1.906.638.929)
	755.960.745.580	725.571.885.510

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	536.847.036.872	531.519.468.877
Chi phí nhân công	251.791.583.969	222.401.807.675
Chi phí khấu hao và hao mòn	57.078.765.040	55.994.140.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.927.761.653	211.702.288.563
Hoàn nhập dự phòng	(1.592.025.955)	(1.906.638.929)
Chi phí khác bằng tiền	16.167.052.717	18.009.165.961
	1.070.220.174.296	1.037.720.232.917

31. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay, cổ phiếu và trái phiếu	30.720.185.177	32.259.402.618
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.490.303.268	7.625.961.354
Khác	856.622.736	137.693.672
	38.067.111.181	40.023.057.644
Trong đó:		
Lãi cho vay với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	8.116.438.358	12.084.301.364

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	6.358.143.952	11.990.328.748
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán	(1.247.521.342)	8.961.286.304
Khác	235.256.662	335.781.790
	7.674.916.519	21.803.003.937
Trong đó:		
Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	122.178.079	613.684.930

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	85.342.376.148	87.466.640.814
Chi phí hoa hồng, quảng cáo và khuyến mại	102.671.660.952	111.478.387.698
Chi phí vận chuyển	31.784.751.237	31.961.228.983
Chi phí khấu hao và hao mòn	983.333.924	858.549.130
Khác	11.951.914.890	24.977.476.221
	232.734.037.151	256.742.282.846
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	35.022.547.633	30.032.359.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.849.521.506	18.563.003.611
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.061.787.192	5.243.296.181
Khác	11.189.518.265	6.858.503.967
	73.123.374.596	60.697.163.283

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.637.552.976	6.695.492.417
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(125.125.369)	(193.661.922)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	14.512.427.607	6.501.830.495

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(125.125.369)	(193.661.922)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(125.125.369)	(193.661.922)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ giảm 50% thuế suất đối với toàn bộ dự án phát sinh nghĩa vụ thuế phải nộp của Bibica Miền Tây (công ty con) và thuế suất 20% đối với các công ty còn lại.

Công ty tính thuế theo tỷ lệ giảm 50% thuế suất đối với các dự án của Bibica Miền Tây do các dự án này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế suất trong bốn năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có lãi của Bibica Miền Tây là năm 2020 và 2022 tùy thuộc vào từng dự án.



35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	71.116.375.148	58.345.276.773
Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i) VND	(3.555.818.757)	-
Số trích Quỹ thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành (ii) VND	-	(1.500.000.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	67.560.556.391	56.845.276.773
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.752.687	18.752.687
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.603	3.031

(i) Công ty tạm ước tính số trích quỹ phúc lợi cho kỳ này theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025.

(ii) Số trích quỹ thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành:

(ii).1 Công ty chưa ước tính số trích quỹ thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành năm 2025 do chưa có cơ sở chắc chắn về việc vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2025; và

(ii).2 Công ty ước tính quỹ thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cho kỳ hoạt động 9 tháng năm 2024 bằng ba phần tư (tương ứng cho 9 tháng hoạt động trên tổng số 12 tháng hoạt động) tổng số quỹ thường vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2024 cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025, với số tiền là 1.500.000.000 VND.

Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động có thể hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dưới 01 năm	2.538.979.939	1.174.665.553
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 5	11.349.035.052	4.698.662.212
Sau 5 năm	106.810.388.626	31.804.409.696
	120.698.403.616	37.677.737.461

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

- Phí sử dụng các tiện ích công cộng liên quan 7.920 m² đất cho thuê tại khu công nghiệp Sài Đồng B, phường Sài Đồng, thành phố Hà Nội với đơn giá 28.350 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất có thời hạn 46 năm tính từ ngày 11 tháng 5 năm 2001.
- Tiền thuê đất thô và phí quản lý liên quan đến 49.057 m² đất thuê tại Lô đất số 17, đường số 07 và đường số 08, khu công nghiệp Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với đơn giá thuê đất thô 11.575 VND/m²/năm, đơn giá phí quản lý 17.363 VND/m²/năm. Tiền thuê đất thô sẽ được điều chỉnh tăng mỗi 5 năm/lần và tăng 15% so với đơn giá tiền thuê đất thô được áp dụng cho chu kỳ 5 năm liền kề trước đó. Hợp đồng thuê đất có thời hạn từ ngày 24 tháng 3 năm 2021 đến ngày 08 tháng 8 năm 2058.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group")
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập khẩu Nông sản Việt Nam
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Ông Nguyễn Quốc Hoàng
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Cổ đông lớn của Công ty mẹ, Công ty có
chung lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12
tháng 4 năm 2024)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.881.905.538	5.875.091.170
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	3.881.320.538	5.655.827.746
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	585.000	98.211.944
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	60.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	-	61.051.480
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.928.729.210	5.218.820.678
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	1.062.976.810	1.582.686.160
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	502.736.000	324.000.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	327.288.400	342.288.000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	35.728.000	2.469.344.082
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	-	351.002.436
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	140.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	-	9.500.000
Cho vay	675.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	660.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	15.000.000.000	-
Nhận lại gốc cho vay	435.000.000.000	330.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	420.000.000.000	330.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	15.000.000.000	-
Lãi cho vay	8.116.438.358	12.084.301.364
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	7.328.219.179	11.942.191.776
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	788.219.179	142.109.588
Trả gốc vay	4.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	4.000.000.000	5.000.000.000
Lãi đi vay	122.178.079	613.684.930
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	122.178.079	613.684.930
Vay ngắn hạn	-	98.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	40.000.000.000
Chuyển nhượng cổ phần	-	238.360.000
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	-	119.180.000
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	-	119.180.000

Cuối kỳ, Công ty đã có các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	255.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	240.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	265.363.677	491.760.369
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	187.072.663	64.864.800
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	42.098.400	52.967.600
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	36.192.614	36.192.614
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	-	337.735.355
Chi phí lãi vay phải trả	122.178.079	395.630.137
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	122.178.079	395.630.137
Vay ngắn hạn	3.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	3.000.000.000	7.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ:

Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025) 260.000.000	360.000.000
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025) 170.000.000	360.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị 185.000.000	180.000.000
Ông Vũ Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị 185.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc 1.321.705.032	1.239.901.198
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc 767.488.142	647.970.584
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc 755.321.464	659.758.264
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc 620.891.477	541.978.558
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2024) -	347.104.959
Kế toán trưởng		
Bà Đinh Thị Thu Vân	Kế toán trưởng 377.029.967	326.956.510
	4.642.436.082	4.843.670.072

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã gửi Văn bản số 8484/UBCK-GĐĐC ngày 05 tháng 12 năm 2025 về việc thông báo hủy tư cách công ty đại chúng đối với Công ty kể từ ngày 29 tháng 9 năm 2025. Ngày 17 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Bibica đã nhận được Quyết định số 1219/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc hủy niêm yết cổ phiếu của Công ty. Theo đó, ngày giao dịch cuối cùng của cổ phiếu BBC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 15 tháng 01 năm 2026, ngày hủy niêm yết có hiệu lực là ngày 16 tháng 01 năm 2026.
- Công ty nhận được Quyết định số 2352/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi đất của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Sonadezi cho Nhà máy Bibica Biên Hòa - Công ty Cổ phần Bibica thuê lại để thực hiện chủ trương chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa I theo kế hoạch của tỉnh Đồng Nai. Công ty đang phối hợp với các cơ quan chức năng để thực hiện các thủ tục liên quan và di dời, bố trí lại hoạt động sản xuất và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.
- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bibica số 15/2025/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ cổ tức là 20% vốn điều lệ, tương đương 01 cổ phần được nhận 2.000 VND; hình thức chi trả bằng tiền mặt; ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10 tháng 11 năm 2025; ngày bắt đầu thực hiện chi trả cổ tức là ngày 28 tháng 11 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện chi trả đầy đủ khoản cổ tức này cho các cổ đông.


Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu


Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc



Ngày 06 tháng 01 năm 2026



BIBICA JOINT STOCK COMPANY
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**AUDITED INTERIM CONSOLIDATED
FINANCIAL STATEMENTS**

For the 9-month period ended 30 September 2025



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET	5 - 7
INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	8
INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	9 - 10
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	11 - 40



STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Bibica Joint Stock Company (the “Company”) presents this report together with the Company’s interim consolidated financial statements for the 9-month period ended 30 September 2025.

BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF MANAGEMENT

The members of the Board of Directors and the Board of Management of the Company during the period and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Van Khai	Chairman (Appointed on 21 April 2025) Member (prior to 20 April 2025)
Mr. Truong Phu Chien	Chairman (Resigned on 21 April 2025)
Mrs. Nguyen Ngoc Anh	Independent member cum Chairman of the Audit Committee
Mr. Vu Cuong	Independent member cum Member of the Audit Committee
Mr. Nguyen Quoc Hoang	Member

Board of Management

Mr. Nguyen Quoc Hoang	General Director
Mr. Nguyen Trong Kha	Deputy General Director
Mr. Tran Duc Tuyen	Deputy General Director
Mr. Phan Van Thien	Deputy General Director

THE BOARD OF MANAGEMENT’S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the interim consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company as at 30 September 2025 and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the 9-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting. In preparing these interim consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim consolidated financial statements;
- Prepare the interim consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.



STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY (Continued)

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Company and that the interim consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Nguyen Quoc Hoang
General Director

06 January 2026



No.: 0457/VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The Shareholders
 The Board of Directors and Board of Management
 Bibica Joint Stock Company**

We have audited the accompanying interim consolidated financial statements of Bibica Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 06 January 2026 as set out from page 05 to page 40, which comprise the interim consolidated balance sheet as at 30 September 2025, the interim consolidated statement of income and interim consolidated cash flow statement for the 9-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Management's Responsibility for the Interim Consolidated Financial Statements

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the interim consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these interim consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the interim consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the interim consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the interim consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the interim consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the interim consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the interim consolidated financial statements present fairly in all material respects, the consolidated financial position of the Company as at 30 September 2025, and its interim consolidated financial performance and its interim consolidated cash flows for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

Other matters

Comparative figures of the interim consolidated income statement, interim consolidated cash flow statement and corresponding notes are the figures of the interim consolidated financial statements for the 9-month period ended 30 September 2024 which were not audited or reviewed.



Pham Tuan Linh
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 3001-2024-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

06 January 2026
Hanoi, S.R. Vietnam

Trinh Dinh Tuan
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 5779-2023-001-1



INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 September 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
A. CURRENT ASSETS	100		1,327,662,553,599	1,173,101,914,946
I. Cash and cash equivalents	110	5	175,521,368,455	673,007,696,093
1. Cash	111		115,319,556,269	385,807,242,394
2. Cash equivalents	112		60,201,812,186	287,200,453,699
II. Short-term financial investments	120	6	516,381,634,731	177,242,566,316
1. Trading securities	121		3,156,052,953	4,057,811,954
2. Provision for impairment of trading securities	122		(785,471,392)	(951,476,829)
3. Held-to-maturity investments	123		514,011,053,170	174,136,231,191
III. Short-term receivables	130		435,370,369,721	153,067,810,933
1. Short-term trade receivables	131	7	148,095,422,165	124,125,182,038
2. Short-term advances to suppliers	132	8	27,656,409,078	1,245,201,610
3. Short-term loan receivables	135	37	255,000,000,000	15,000,000,000
4. Other short-term receivables	136	10	23,591,356,293	32,432,806,654
5. Provision for short-term doubtful debts	137	9	(18,972,817,815)	(19,735,379,369)
IV. Inventories	140	11	132,919,429,474	121,571,870,135
1. Inventories	141		134,573,145,968	126,049,226,519
2. Provision for devaluation of inventories	149		(1,653,716,494)	(4,477,356,384)
V. Other short-term assets	150		67,469,751,218	48,211,971,469
1. Short-term prepayments	151	12	7,724,565,210	4,847,762,353
2. Value added tax deductibles	152		54,179,224,545	41,331,465,572
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	13	5,565,961,463	2,032,743,544

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 September 2025

Unit: VND


ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
B. NON-CURRENT ASSETS	200		861,308,175,388	1,017,374,093,053
I. Long-term receivables	210		23,000,000	23,000,000
1. Other long-term receivables	216		23,000,000	23,000,000
II. Fixed assets	220		492,246,463,124	540,032,259,558
1. Tangible fixed assets	221	14	490,622,111,816	538,269,914,553
- Cost	222		1,169,798,764,481	1,161,792,457,233
- Accumulated depreciation	223		(679,176,652,665)	(623,522,542,680)
2. Intangible assets	227	15	1,624,351,308	1,762,345,005
- Cost	228		14,436,317,062	14,697,492,467
- Accumulated amortisation	229		(12,811,965,754)	(12,935,147,462)
III. Investment property	230	16	18,663,993,440	19,261,144,007
- Cost	231		25,794,861,482	25,794,861,482
- Accumulated depreciation	232		(7,130,868,042)	(6,533,717,475)
IV. Long-term assets in progress	240		53,012,996,878	60,004,661,776
1. Construction in progress	242	17	53,012,996,878	60,004,661,776
V. Long-term financial investments	250	6	-	200,000,000,000
1. Held-to-maturity investments	255		-	200,000,000,000
VI. Other long-term assets	260		297,361,721,946	198,053,027,712
1. Long-term prepayments	261	12	295,044,215,529	195,860,646,664
2. Deferred tax assets	262	18	2,317,506,417	2,192,381,048
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		2,188,970,728,987	2,190,476,007,999

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)
As at 30 September 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		624,056,491,454	694,687,530,013
I. Current liabilities	310		612,827,078,320	681,121,907,821
1. Short-term trade payables	311	19	107,294,246,257	120,865,639,467
2. Short-term advances from customers	312	20	23,642,087,814	25,605,961,196
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	13	20,631,900,415	16,555,448,889
4. Payables to employees	314		22,800,500,894	27,187,859,137
5. Short-term accrued expenses	315	21	148,428,350,599	161,633,158,230
6. Other current payables	319	22	8,318,222,724	10,399,318,532
7. Short-term loans	320	24	275,167,197,024	313,887,097,877
8. Short-term provisions	321	23	1,518,436,292	-
9. Bonus and welfare funds	322		5,026,136,301	4,987,424,493
II. Long-term liabilities	330		11,229,413,134	13,565,622,192
1. Other long-term payables	337	22	2,646,077,272	2,646,077,272
2. Long-term provisions	342	23	8,583,335,862	10,919,544,920
D. EQUITY	400	25	1,564,914,237,533	1,495,788,477,986
I. Owners' equity	410		1,564,914,237,533	1,495,788,477,986
1. Owners' contributed capital	411		187,526,870,000	187,526,870,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		187,526,870,000	187,526,870,000
2. Share premium	412		485,821,358,351	485,821,358,351
3. Other owners' capital	414		(83,896,467,294)	(83,896,467,294)
4. Investment and development fund	418		581,629,011,445	581,629,011,445
5. Retained earnings	421		393,606,336,813	324,489,852,604
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		322,489,961,665	208,324,308,516
- Retained earnings of the current period/ the prior year	421b		71,116,375,148	116,165,544,088
6. Non-controlling interests	429		227,128,218	217,852,880
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		2,188,970,728,987	2,190,476,007,999



Nguyen Thi Ai
Preparer



Dinh Thi Thu Van
Chief Accountant



Nguyen Quoc Hoang
General Director

06 January 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For the 9-month period ended 30 September 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	28	1,182,449,621,447	1,139,653,313,064
2. Deductions	02	28	64,424,425,885	50,420,175,590
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10	28	1,118,025,195,562	1,089,233,137,474
4. Cost of goods sold and services rendered	11	29	755,960,745,580	725,571,885,510
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		362,064,449,982	363,661,251,964
6. Financial income	21	31	38,067,111,181	40,023,057,644
7. Financial expenses	22	32	7,674,916,519	21,803,003,937
- In which: Interest expense	23		6,358,143,952	11,990,328,748
8. Selling expenses	25	33	232,734,037,151	256,742,282,846
9. General and administration expenses	26	33	73,123,374,596	60,697,163,283
10. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		86,599,232,897	64,441,859,542
11. Other income	31		338,205,502	743,779,021
12. Other expenses	32		1,283,251,238	338,397,315
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		(945,045,736)	405,381,706
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		85,654,187,161	64,847,241,248
15. Current corporate income tax expense	51	34	14,637,552,976	6,695,492,417
16. Deferred corporate tax (income)	52	34	(125,125,369)	(193,661,922)
17. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		71,141,759,554	58,345,410,753
<i>In which:</i>				
Profit after tax attributable to equity holders of the Parent Company	61		71,116,375,148	58,345,276,773
Profit after tax attributable to non-controlling interests	62		25,384,406	133,980
18. Basic earnings per share	70	35	3,603	3,031

Nguyen Thi Ai
Preparer

Dinh Thi Thu Van
Chief Accountant



Nguyen Quoc Hoang
General Director

06 January 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the 9-month period ended 30 September 2025

Unit: VND


ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	85,654,187,161	64,847,241,248
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	57,078,765,040	55,994,140,770
Provisions	03	(1,758,031,392)	(2,054,592,876)
Foreign exchange (gain)/loss arising from translating foreign monetary currency items	04	(2,709,900,004)	4,558,803,703
Gain from investing activities	05	(30,597,479,970)	(32,259,402,618)
Interest expense	06	6,358,143,952	11,990,328,748
3. Operating profit before movements in working capital	08	114,025,684,787	103,076,518,975
Increase, decrease in receivables	09	(101,996,322,855)	11,562,528,780
Increase, decrease in inventories	10	(8,523,919,449)	(38,152,644,404)
Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	(36,951,173,976)	(7,560,829,248)
Increase, decrease in prepaid expenses	12	3,073,645,732	4,945,110,525
Interest paid	14	(6,837,765,205)	(12,937,491,267)
Corporate income tax paid	15	(13,511,302,337)	(11,429,289,889)
Other cash outflows	17	(2,748,236,447)	(9,523,128,439)
Net cash (used in)/generated by operating activities	20	(53,469,389,750)	39,980,775,033
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(64,538,248,758)	(10,505,858,500)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	6,900,099,995	-
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(1,403,613,997,482)	(380,369,390,796)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	1,023,973,534,869	605,059,191,700
5. Cash recovered from investments in other entities	26	-	238,360,000
6. Interest earned, dividends and profits received	27	33,024,474,337	37,656,315,629
Net cash (used in)/generated by investing activities	30	(404,254,137,039)	252,078,618,033

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)
For the 9-month period ended 30 September 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	370,768,185,027	716,813,454,102
2. Repayment of borrowings	34	(409,488,085,880)	(1,014,918,461,805)
3. Dividends and profits paid	36	(16,000,000)	-
<i>Net cash (used in)/generate by financing activities</i>	40	(38,735,900,853)	(298,105,007,703)
Net increase in cash (50=20+30+40)	50	(496,459,427,642)	(6,045,614,637)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	673,007,696,093	183,113,587,939
Effects of changes in foreign exchange rates	61	(1,026,899,996)	(4,558,803,703)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70	175,521,368,455	172,509,169,599



Nguyen Thi Ai
Preparer



Dinh Thi Thu Van
Chief Accountant



Nguyen Quoc Hoang
General Director

06 January 2026

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Bibica Joint Stock Company (the “Company”) was incorporated as a joint stock company under the Law on Enterprises of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate (“ERC”) No. 3600363970 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 05 July 2008 and the amended Enterprise Registration Certificates with the latest 10th amendment dated 12 August 2025.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under the Issuance License No. 10/GPPH issued by the State Securities Commission on 16 November 2001.

The Parent company and the ultimate Parent company of the Company is The PAN Group Joint Stock Company (established in Viet Nam).

The Company's registered head office is located at 443 Ly Thuong Kiet Street, Tan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of employees of the Company and its subsidiaries as at 30 September 2025 was 1,648 (as at 31 December 2024: 1,812).

Operating industry and principal activities

Operating industries of the Company include:

- Bakery products from flour (principal activity)
- Processing and preservation of meat and meat products
- Processing and preservation of seafood and seafood products;
- Processing and preservation of fruits and vegetables;
- Manufacture of sugar;
- Manufacture of cocoa, chocolate, and confectionery;
- Manufacture of other food products not elsewhere classified;
- Distillation, rectification, and blending of spirits;
- Manufacture of non-alcoholic beverages and mineral water;
- Manufacture of corrugated paper, cardboard, and paperboard packaging;
- Manufacture of plastic products;
- Manufacture of other metal products not elsewhere classified;
- Agency, brokerage, and auction services;
- Wholesale of food products;
- Wholesale of beverages;
- Road freight transport;
- Warehousing and storage of goods;
- Goods handling;
- Real estate business, ownership, use or lease of land;
- Advertising;
- Packaging services.

The principal activities of the Company in the current period are manufacture of and trade in sugar, confectionery, malt, alcoholic beverages (spirits), nutritional powder, milk and dairy products, soy milk, soft drinks, and drink powders (not produced at the Company's headquarter).

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a period of 12 months or less.

The Company's structure

As at 30 September 2025, the dependent units of the Company include:

No.	Name	Address	Main activity
1	Bibica Bien Hoa Factory (i)	Bien Hoa 1 Industrial Zone, Tran Bien Ward, Dong Nai Province, Vietnam	Manufacture and processing of food products and confectionery
2	Bibica Ha Noi Factory (ii)	B18, Industrial 6 Street, Sai Dong B Industrial Zone, Sai Dong Ward, Hanoi City, Vietnam	Manufacture and processing of food products and confectionery

(i) The Bibica Bien Hoa factory is subject to relocation under the Master Plan for the Functional Conversion of Bien Hoa Industrial Zone pursuant to Decision No. 2105/QD-UBND dated 22 June 2025 issued by the People's Committee of Dong Nai Province. This process involves the relocation of machinery and equipment, the return of the premises, and the proceeding of relevant legal and administrative procedures. Accordingly, the handover of the entire site on the ground to the Dong Nai Provincial Land Development Center is expected to be completed by 15 December 2025. As of the reporting date, the Company is continuing to fulfill obligations arising in connection with the project, including financial obligations to the land lessor, expenses related to the relocation, as well as other compliance requirements in accordance with applicable laws and signed agreements.

(ii) As of the reporting date, the Bibica Ha Noi factory has ceased operations and is in the process of completing the tax code termination procedure.

Details of the Company's subsidiaries as at 30 September 2025 are as follows:

No	Name	Place of establishment and operation	Closing balance		Opening balance		Principal activities
			Proportion of ownership (%)	Proportion of voting right (%)	Proportion of ownership (%)	Proportion of voting right (%)	
1	Western One Member Company Limited	Bibica Long An (now belongs to Tay Ninh)	100%	100%	100%	100%	Processing, preservation of food and manufacture of baked goods from flour
2	Eastern One Member Company Limited (iii)	Bibica Binh Duong (now belongs to Ho Chi Minh City)	100%	100%	100%	100%	Manufacture of sugar products, candies, malt, and nutritional powders
3	Bibica One Member Company Limited	Bien Hoa Dong Nai	100%	100%	100%	100%	Manufacture of sugar products, confectioneries, malt, and nutritional powders
4	Bibica Ha Noi One Member Company Limited	Ha Noi Ha Noi	100%	100%	100%	100%	Manufacture of sugar products, confectioneries, malt, and nutritional powders
5	Northern Company Limited (iii)	Bibica Hung Yen	Unpaid contributed	Unpaid contributed	Unpaid contributed	Unpaid contributed	Not yet operation
6	Pan Goods Distribution Stock Company ("PanCG")	Consumer Long An (now belongs to Tay Ninh)	99.9%	99.9%	99.9%	99.9%	Wholesale of food

(iii) As of the reporting date, these companies have ceased operations and are in the process of completing the dissolution procedures in accordance with current regulations.

Disclosure of information comparability in the interim consolidated financial statements

Comparative figures of the interim consolidated balance sheet and corresponding notes are the figures of the Company's audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

Comparative figures of the interim consolidated income statement, interim consolidated cash flow statement and corresponding notes are the figures of the interim consolidated financial statements for the 9-month period ended 30 September 2024 which were not audited or reviewed.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention

The accompanying interim consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting.

The consolidated financial statements are prepared based on consolidation of interim separate financial statements of the Company and its subsidiaries' interim financial statements.

The accompanying interim consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Accounting period

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

These interim consolidated financial statements have been prepared for the 9-month period ended 30 September 2025.

3. NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE BUT NOT YET ADOPTED

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the application of accounting regime for enterprises. Circular 99 are effective from 1 January 2026 and apply for financial years beginning on or after 1 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance ("Circular 200") providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises);
- Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200;
- Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200; and
- Circular No. 195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 providing accounting guidance for investors.

The Board of Directors is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Company's financial statements for future accounting periods, beginning on or after 1 January 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these interim consolidated financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of the interim consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Basis of consolidation

The interim consolidated financial statements incorporate the interim separate financial statements of the Company and the interim financial statements of enterprises controlled by the Company (its subsidiary) for the 9-month period ended 30 September 2025. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the period are included in the interim consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Company.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination (see below) and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

Business combinations

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognized as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognized.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Trading securities

Trading securities are those the Company holds for trading purpose. Trading securities are recognized from the date the Company obtains the ownership of those securities and initially measured at the fair value of payments made at the transaction date plus directly attributable transaction costs.

==
11
/ 31
31
T
N
L
E
P
==

In subsequent periods, investments in trading securities are measured at cost less provision for impairment of such investments.

Provision for impairment of investments in trading securities is made when there has been evidenced that their market prices are lower than their costs in accordance with prevailing accounting regulations.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits, certificate of deposit and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognized on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognized in the interim consolidated income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Loan receivables

Loan receivables are measured at cost less provision for doubtful debts. Provision for doubtful debts relating to loan receivables is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labor costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. The Company applies perpetual method to account for inventories.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Company as lessor

Rental income from operating leases is recognized on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are added to the carrying amount of the leased asset and recognized on a straight-line basis over the lease term.

50
31
14
TO
ET
NA
51

The Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the interim consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	05 - 27
Machinery and equipment	03 - 12
Motor vehicles and transmission equipment	03 - 12
Office equipment	03 - 12
Others	04 - 28

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognized in the interim consolidated income statement.

Intangible assets and amortization

Intangible assets represent land use rights and computer software which are stated at cost less accumulated amortisation.

Land use rights

Intangible assets represent land use rights. The costs of land use rights comprise all directly attributable costs of bringing the land to the condition available for intended use and is not amortized given indefinite useful life.

Intangible assets are amortized using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Computer software	03 - 10

Investment properties

Investment properties represent the value of related structures and buildings at No. Lot A1/1-9, VL3 Road, Vinh Loc 2 Industrial Zone, My Yen Commune, Tay Ninh Province for a period of 45 years which were held by the Company to earn rentals. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation.

Investment properties are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	10 - 45



Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost including costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepaid expenses include land rental, costs of tools and supplies issued for consumption, overhaul expenses of fixed assets, marketing costs and other prepaid expenses.

Land rentals represent rentals that have been paid in advance. Prepaid land rentals are charged to the interim consolidated income statement using the straight-line method over the lease term.

Other types of long-term prepayments comprise costs of tools and supplies issued for consumption, overhaul expenses of fixed assets, marketing costs and other prepaid expenses which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalised as prepayments and are allocated to the interim consolidated income statement using the straight-line method in accordance with the current accounting regulations.

Severance allowances payable

The severance allowance for employees is accrued at the end of each reporting period for all employees having worked at the Company for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each year of service equals to a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the financial statements at the end of each reporting period. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the interim consolidated income statement.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods:

Revenue from the sale of goods is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services:

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognized when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognized in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognized when the Company's right to receive payment has been established.

Sales deductions

Sales deductions include sales returns and trade discounts.

Sales deductions incurred in the same period of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that period. In case that sales deductions for sales of products, goods or rendering of services sold in the period incurred after the balance sheet date but before the issuance of the interim consolidated financial statements, the Company recorded as revenue deductions for the period.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the interim consolidated balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognized in the interim consolidated income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the interim consolidated income statement in the period when incurred.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENT

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	631,049,022	39,446,255
Bank demand deposits	114,688,507,247	385,767,796,139
Cash equivalents (i)	60,201,812,186	287,200,453,699
	<u>175,521,368,455</u>	<u>673,007,696,093</u>

(i) Cash equivalents as at 30 September 2025 represent term deposits at commercial banks with original maturities not exceeding 3 months.

19/09/2025 11:14:30 AM

6. FINANCIAL INVESTMENTS

a. Trading securities

	Closing balance			Opening balance		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Cost	Provision	Fair value (i)	Cost	Provision	Fair value (i)
Do Thanh Industrial Corporation	2,305,557,332	(785,384,046)	1,520,173,286	2,305,557,332	(422,059,082)	1,883,498,250
Hoa An Joint Stock Company	684,881,000	-	684,881,000	684,881,000	-	684,881,000
Thanh Cong Textile Garment Investment Trading Joint Stock Company	164,448,732	-	164,448,732	164,448,732	-	164,448,732
Other investments	1,165,889	(87,346)	1,078,543	902,924,890	(529,417,747)	373,507,143
	3,156,052,953	(785,471,392)	2,370,581,561	4,057,811,954	(951,476,829)	3,106,335,125

In accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by the Ministry of Finance, the fair value of financial investments as at 30 September 2025, needs to be presented. The Company has determined the fair value of its investments in these companies based on the listed share prices on the stock exchange as of the date of preparing the interim consolidated financial statements and the number of shares the Company holds in these companies.

b. Held-to-maturity investments

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
	Cost	Net book value	Cost	Net book value
b1) Short-term				
Term deposits (i)	514,011,053,170	514,011,053,170	174,136,231,191	174,136,231,191
Certificate of deposit (ii)	393,011,053,170	393,011,053,170	174,136,231,191	174,136,231,191
	121,000,000,000	121,000,000,000	-	-
b2) Long-term				
Bonds (iii)	-	-	200,000,000,000	200,000,000,000
	-	-	200,000,000,000	200,000,000,000

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

- (i) Term deposits as at 30 September 2025 represent balances at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (“Vietcombank”), Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited (“Standard Chartered”) with original terms over 03 months and remaining terms not exceeding 12 months. These term deposits have been pledged to secure the Company’s bank loans (as presented in Note 24), as follows:
- Term deposits at Vietcombank – Nam Bac Ninh Branch amounting to USD 4,250,000 equivalent to VND 111,375,500,000 pledged to secure a loan from Vietcombank – Nam Bac Ninh Branch.
 - Term deposits at Standard Chartered amounting to USD 1,600,000 equivalent to VND 41,929,600,000 pledged to secure a loan from Standard Chartered.
- (ii) As at 30 September 2025, the Company held certificates of deposit with original terms ranging from 06 months to 48 months at EVN Finance Joint Stock Company (now EVF General Finance Joint Stock Company) and Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank, with a total value of VND 121,000,000,000. These investments are classified as held-to-maturity and earn interest rates ranging from 4.4% to 7% per annum.
- (iii) Bond lot No. BIDL2240 was repurchased by the issuer on 08 June 2025 in accordance with Resolution No. 250NQ-BIDV dated 21 March 2025.

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
EB Service Limited Company	9,176,124,267	22,092,907,875
Others	138,919,297,898	102,032,274,163
	<u>148,095,422,165</u>	<u>124,125,182,038</u>

8. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Refrigeration Electrical Engineering Bach Khoa Company Limited	8,659,075,385	-
A Z B Joint Stock Company	8,268,686,868	-
Hoa Nhon Manufacturing - Trading - Services Company Limited	3,597,000,000	-
Others	7,131,646,825	1,245,201,610
	<u>27,656,409,078</u>	<u>1,245,201,610</u>

9. BAD DEBTS

	Closing balance			Opening balance		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Cost	Recoverable amount	Overdue	Cost	Recoverable amount	Overdue
Minh Phat General Trade and Service Company Limited	3,011,255,540	-	More than 3 years	3,011,255,540	-	More than 3 years
Trung Quan Media Production - Trade - Service Company Limited	1,491,984,027	-	More than 3 years	1,641,984,027	-	More than 3 years
Lotte Confectionery Company Limited	1,428,109,438	-	More than 3 years	1,428,109,438	-	More than 3 years
Khang Khang Phat Company Limited	1,327,358,872	266,642,867	From 1 year and 3 years above	1,327,358,872	439,259,311	From 6 months to 1 year
Hong Kong Sun Moon Star International Company Limited	1,127,611,632	-	More than 3 years	1,127,611,632	-	More than 3 years
Hai Nam Trading - Service - Consulting Company Limited	572,159,459	296,123,789	From 6 months to 1 year	3,537,378,895	2,476,165,227	From 6 months to 1 year
Others	12,741,303,789	2,164,198,286	From 1 year and 3 years above	12,741,303,789	2,164,198,286	From 1 year and 3 years above
	21,699,782,757	2,726,964,942		24,815,002,193	5,079,622,824	
Total amount of provision		18,972,817,815			19,735,379,369	
In which:						
<i>Provision for doubtful short-term receivables</i>		18,972,817,815			19,735,379,369	

During the period, the Company made a provision for doubtful receivables with an amount of VND 172,616,444 (prior period: VND 599,277,368 was made); and reversed provision with an amount of VND 935,177,998 (prior period: VND 4,561,057,593 was reversed) due to the recovery of a portion of the receivables provided for in previous years.

10. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Deposit and loan interest	8,941,888,587	11,352,681,526
Other receivables relating to insurance and trade union contributions	1,364,102,232	7,950,818,216
Deposits, mortgages	553,000,000	5,095,420,000
Others	12,732,365,474	8,033,886,912
	<u>23,591,356,293</u>	<u>32,432,806,654</u>

11. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND		VND	
Raw materials	60,009,953,789	(1,202,015,799)	57,152,114,082	(4,129,044,662)
Finished goods	49,179,933,535	(354,608,257)	45,515,447,269	(250,889,284)
Merchandise	10,411,201,953	-	14,006,238,488	-
Goods in Consignment	6,343,032,558	-	1,736,658,856	-
Tools and supplies	5,929,476,349	(97,092,438)	5,070,377,041	(97,422,438)
Work in progress	2,699,547,784	-	2,568,390,783	-
	<u>134,573,145,968</u>	<u>(1,653,716,494)</u>	<u>126,049,226,519</u>	<u>(4,477,356,384)</u>

During the period, the Company has made provision for devaluation of inventory in the amount of VND 103,718,973 (prior period: VND 0) and reversed an amount of VND 2,927,358,863 (prior period: VND 1,594,376,882) due to the disposal of part of the inventory that had previously been devalued.

12. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Tools and supplies issued for consumption	4,819,582,455	3,195,507,557
Insurance fee	328,107,720	692,790,044
Others	2,576,875,035	959,464,752
	<u>7,724,565,210</u>	<u>4,847,762,353</u>
b. Non-current		
Land rental (i)	276,564,559,481	175,414,528,522
Maintenance and overhaul of fixed assets	10,127,652,408	12,059,475,768
Tools and supplies issued for consumption	7,139,901,695	7,702,764,087
Others	1,212,101,946	683,878,287
	<u>295,044,215,529</u>	<u>195,860,646,664</u>

- (i) Including land lease payments for 49,057 m2 at Lot No. 17, Road No. 07 and Road No. 08, Giang Dien Industrial Park, Trang Bom Commune, Dong Nai Province, with a carrying amount as at 30 September 2025 of VND 104,362,863,292. The land lease agreement is valid from 24 March 2021 to 08 August 2058.

13. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the period	Paid/Deducted during the period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
a. Receivables				
Corporate income tax	719,146,850	-	2,384,906,281	3,104,053,131
Personal income tax	1,313,596,694	3,151,367,147	4,299,678,785	2,461,908,332
	2,032,743,544	3,151,367,147	6,684,585,066	5,565,961,463
b. Payables				
Value added tax	10,593,075,147	166,174,571,857	165,560,216,850	11,207,430,154
Corporate income tax	5,089,197,569	14,637,552,976	11,126,396,056	8,600,354,489
Personal income tax	873,176,173	1,690,749,511	1,964,660,247	599,265,437
Others	-	307,940,050	83,089,715	224,850,335
	16,555,448,889	182,810,814,394	178,734,362,868	20,631,900,415

BIBICA JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN/HN

14. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles, transmission equipment	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	324,717,516,256	799,636,040,646	14,754,945,361	19,114,523,713	3,569,431,257	1,161,792,457,233
Purchases	3,317,030,083	5,050,281,877	242,174,922	45,400,000	-	8,654,886,882
Disposals	-	(618,545,050)	-	(30,034,584)	-	(648,579,634)
Reclassification	-	177,120,000	(177,120,000)	-	-	-
Closing balance	328,034,546,339	804,244,897,473	14,820,000,283	19,129,889,129	3,569,431,257	1,169,798,764,481
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	137,675,283,342	457,932,081,286	9,732,311,913	16,370,905,758	1,811,960,381	623,522,542,680
Charge for the period	9,376,501,799	44,854,430,912	845,976,422	936,944,558	166,130,721	56,179,984,412
Disposals	-	(495,839,843)	-	(30,034,584)	-	(525,874,427)
Reclassification	-	10,332,000	(10,332,000)	-	-	-
Closing balance	147,051,785,141	502,301,004,355	10,567,956,335	17,277,815,732	1,978,091,102	679,176,652,665
NET BOOK VALUE						
Opening balance	187,042,232,914	341,703,959,360	5,022,633,448	2,743,617,955	1,757,470,876	538,269,914,553
Closing balance	180,982,761,198	301,943,893,118	4,252,043,948	1,852,073,397	1,591,340,155	490,622,111,816

As at 30 September 2025, the cost of the Company's tangible fixed assets includes VND 209,594,969,911 (as at 31 December 2024: VND 201,944,832,861) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

15. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
COST			
Opening balance	256,080,000	14,441,412,467	14,697,492,467
Additions	163,636,364	-	163,636,364
Write-off	-	(424,811,769)	(424,811,769)
Closing balance	419,716,364	14,016,600,698	14,436,317,062
ACCUMULATED AMORTISATION			
Opening balance	-	12,935,147,462	12,935,147,462
Charge for the period	-	301,630,061	301,630,061
Write-off	-	(424,811,769)	(424,811,769)
Closing balance	-	12,811,965,754	12,811,965,754
NET BOOK VALUE			
Opening balance	256,080,000	1,506,265,005	1,762,345,005
Closing balance	419,716,364	1,204,634,944	1,624,351,308

As at 30 September 2025, the cost of the Company's intangible assets includes VND 12,010,950,604 (as at 31 December 2024: VND 11,092,357,373) of assets which have been fully amortized but are still in use.

16. INCREASES, DECREASES IN INVESTMENT PROPERTIES

	Buildings and structures VND
COST	
Opening balance	25,794,861,482
Closing balance	25,794,861,482
ACCUMULATED DEPRECIATION	
Opening balance	6,533,717,475
Charge for the period	597,150,567
Closing balance	7,130,868,042
NET BOOK VALUE	
Opening balance	19,261,144,007
Closing balance	18,663,993,440

In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 05 – Investment Property, the fair value of investment properties as at 30 September 2025 is required to be disclosed. As of the reporting date, the Company has not reassessed the fair value of its leased investment properties due to the absence of an active market that would allow for a reliable determination of fair value. Currently, the Company does not have sufficient information to reliably measure the fair value of these investment properties.

17. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Bibica Long An Confectionery Manufacturing Project – Phase 2	38,754,297,598	1,070,456,400
Factory construction project at Giang Dien Industrial Park	3,754,580,000	53,168,871,942
Others	10,504,119,280	5,765,333,434
	53,012,996,878	60,004,661,776

18. DEFERRED TAX ASSETS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax assets	20%	20%
Deferred tax assets related to deductible temporary difference	2,317,506,417	2,192,381,048
	2,317,506,417	2,192,381,048

19. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
	Amount/Amount able to be paid off	Amount/Amount able to be paid off
Daesang Viet Nam Company Limited - Tay Ninh Branch	10,146,924,348	6,265,468,692
Asia Chemical Joint Stock Company	7,508,479,650	5,516,722,260
Wilmar Marketing CLV Company Limited	6,689,191,464	10,121,874,648
S.I.M. VN Joint Stock Company	3,660,609,294	6,327,546,550
Others	79,289,041,501	92,634,027,317
	107,294,246,257	120,865,639,467
In which:		
Short-term trade payables to related parties (Details presented in Note 37)	265,363,677	491,760,369

20. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Son Hai Vinh Long Company Limited	4,000,000,000	-
Viet Group Trading Company Limited	2,900,099,995	-
Others	16,741,987,819	25,605,961,196
	23,642,087,814	25,605,961,196

21. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Advertising expenses	66,983,526,337	95,237,804,572
Commission expenses	34,451,884,005	19,618,511,042
Labor cost	16,835,829,745	26,999,513,052
Transportation expenses	9,270,765,639	9,738,747,121
Others	20,886,344,873	10,038,582,443
	148,428,350,599	161,633,158,230

22. OTHER PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Union fee	681,407,878	3,140,590,618
Health insurance	7,136,637	4,349,794,150
Others	7,629,678,209	2,908,933,764
	8,318,222,724	10,399,318,532
In which:		
Other short-term payables to related parties (Details presented in Note 37)	122,178,079	395,630,137
b. Long-term		
Long-term deposits received	2,646,077,272	2,646,077,272
	2,646,077,272	2,646,077,272

23. PAYABLE PROVISIONS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Provision for packaging recycling	1,518,436,292	-
	1,518,436,292	-
b. Long-term		
Provision for severance allowance	8,583,335,862	10,919,544,920
	8,583,335,862	10,919,544,920

Movement of long-term provisions for severance allowance are as follows:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Opening balance	10,919,544,920	12,441,359,205
Provision for the period	475,739,197	174,556,410
Utilization of provision	(2,811,948,255)	(509,361,191)
Reversal during the period	-	(1,064,734,671)
Closing balance	8,583,335,862	11,041,819,753

24. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance		In the period		Closing balance
	VND		VND		VND
	Amount/Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount/Amount able to be paid off	
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Nam Bac Ninh Branch (i)	95,870,929,693	245,959,163,038	194,471,917,696	147,358,175,035	
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited (ii)	72,352,414,868	77,800,517,658	72,352,414,868	77,800,517,658	
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch (iii)	125,129,688,332	47,008,504,331	125,129,688,332	47,008,504,331	
PAN Food Joint Stock Company (v)	7,000,000,000	-	4,000,000,000	3,000,000,000	
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch	13,534,064,984	-	13,534,064,984	-	
	313,887,097,877	370,768,185,027	409,488,085,880	275,167,197,024	
In which:					
Short-term loans from related parties (Details presented in Note 37)	7,000,000,000			3,000,000,000	



Lender	Credit Limit	Principal and interest repayment schedule	Interest (%)	Collateral
(i) Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Nam Bac Ninh Branch	Credit facility agreement No. 002/CTD/BB/NBN dated 24 September 2024, with a maximum credit limit of VND 200 billion and a term of 12 months from the signing date of the agreement	The loan term is determined under each loan receipt but shall not exceed 5 months from the day following the disbursement date. Principal and interest are payable on the maturity date specified in each loan receipt	According to each debt agreement	- Term deposit contract at Vietcombank – Nam Bac Ninh Branch with an amount of USD 4,250,000, as disclosed in Note 6; - Guaranteed by The PAN Group Joint Stock Company.
(ii) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited	- Credit Limit Letter No BFL/24-35 dated 09 April 2024. Credit limit is VND 230 billion. - Credit Limit Letter No. BFL/24-33 dated 04 April 2024. The credit limit is VND 150 billion.	The loan term is based on each disbursement notice but shall not exceed 180 days. Principal and interest are paid in full at maturity.	According to each debt agreement	- Credit Limit Letter No. BFL/24-35: unsecured. - Credit Limit Letter No. BFL/24-33: all term deposits at Standard Chartered Bank with an amount of USD 1,600,000 as presented in Note 6.
(iii) Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ho Chi Minh City Branch	Credit facility agreement No. 24.025033/2024-HDCVHM/NHCT900-BBC dated 12 September 2024, with a credit limit of VND 150 billion.	The loan term is determined under each loan receipt but shall not exceed 5 months from the day following the disbursement date. Principal and interest are payable on the maturity date specified in each loan receipt	According to each debt agreement	The loan is guaranteed by The PAN Group Joint Stock Company – the Company's parent – for all repayment obligations including principal, interest, fees, penalties, damages, and other financial obligations up to 31 December 2025.
(iv) PAN Food Joint Stock Company	Loan Agreement No. 1702/2023/HDTD/PANCG-PF dated 17 February 2023 with credit limit of VND 21 billion	The loan term is based on each disbursement confirmation. Interest is paid monthly. The final maturity date is specified in each loan receipt.	According to each debt agreement	Unsecured

(ii) Pursuant to Credit Facility Letter No. BFL/24-33 dated 04 April 2024, unless expressly approved in advance by the Bank under this Credit Facility Letter, the Company shall not obtain any financing, incur any indebtedness, or request the utilization of any credit facilities in connection with any transactions with related parties. Accordingly, in the event that the Company obtains financing, incurs indebtedness, or requests the utilization of any credit facilities, the Company shall notify the Bank in writing of such related party transactions. As at the reporting date, the Company has not notified the Bank in writing of any changes in related party transactions.

BIBICA JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN/HN

25. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital	Share premium	Other owners' capital	Investment and development fund	Retained earnings	Non - controlling Interests	Total
	VND	VND	VND	VND	VND		VND
For the 9-month period ended 30 September 2024							
Prior period's opening balance	187,526,870,000	485,821,358,351	(83,913,041,119)	581,629,011,445	241,268,203,055	-	1,412,332,401,732
Profit in the period	-	-	-	-	58,345,276,773	133,980	58,345,410,753
Appropriation to bonus and welfare funds from 2023 retained earnings	-	-	-	-	(4,808,117,998)	-	(4,808,117,998)
Adjustment due to change in ownership interest	-	-	16,573,825	-	-	200,000,000	216,573,825
Prior period's closing balance	187,526,870,000	485,821,358,351	(83,896,467,294)	581,629,011,445	294,805,361,830	200,133,980	1,466,086,268,312
For the 9-month period ended 30 September 2025							
Current period's opening balance	187,526,870,000	485,821,358,351	(83,896,467,294)	581,629,011,445	324,489,852,604	217,852,880	1,495,788,477,986
Profit in the period	-	-	-	-	71,116,375,148	25,384,406	71,141,759,554
Bonus for Board of Directors and Board of Management (i)	-	-	-	-	(1,999,538,292)	(461,715)	(2,000,000,007)
Dividends declared in subsidiaries	-	-	-	-	-	(16,000,000)	(16,000,000)
Other adjustment	-	-	-	-	(352,647)	352,647	-
Current period's closing balance	187,526,870,000	485,821,358,351	(83,896,467,294)	581,629,011,445	393,606,336,813	227,128,218	1,564,914,237,533

(i) According to Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 02/2025/NQ-DHDCD dated 21 April 2025, Resolution of the Extraordinary General Meeting of Shareholders No. 04/2025/NQ-DHDCD dated 29 September 2025, the 2024 retained earnings distribution was approved as follows:

- Profit exceeding plan bonus for the Board of Directors and the Board of Management: VND 2,000,000,000;
- Dividends (20% of charter capital): VND 37,505,374,000.

In the period, the Company declared a bonus for the Board of Directors and Board of Management for exceeding the 2024 profit targets with an amount of VND 2,000,000,000.

Shares

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Number of shares registered for issuance	18,752,687	18,752,687
Ordinary shares	18,752,687	18,752,687
Number of shares issued to the public	18,752,687	18,752,687
Ordinary shares	18,752,687	18,752,687
Number of outstanding shares in circulation	18,752,687	18,752,687
Ordinary shares	18,752,687	18,752,687

A common share has par value of VND 10,000.

Charter capital

According to Enterprise Registration Certificate No. 3600363970 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 05 July 2008, the Company's charter capital is VND 187,526,870,000. As at 30 September 2025, the charter capital had been fully contributed by the shareholders as follows:

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Amount under	Proportion	Amount under	Proportion
	par value of ownership		par value of ownership	
	VND	%	VND	%
The PAN Group Joint Stock Company (*)	184,346,620,000	98.30%	184,346,620,000	98.30%
Other shareholders	3,180,250,000	1.70%	3,180,250,000	1.70%
	187,526,870,000	100%	187,526,870,000	100%

(*) According to Resolution No. 01-11/2025/NQ-HDQT dated 03 November 2025, of the Board of Directors of The PAN Group Joint Stock Company – the parent company of the Company, regarding the establishment of Bibica Capital One Member Limited Liability Company, it is approved to establish Bibica Capital One Member Limited Liability Company with a charter capital of VND 1,645,053,932,894, contributed entirely in the form of 18,434,662 shares held by The PAN Group Joint Stock Company in Bibica Joint Stock Company, with the capital contribution period within 90 days from the date Bibica Capital One Member Limited Liability Company is issued the Enterprise Registration Certificate.

26. OFF BALANCE SHEET ITEMS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Foreign currencies		
United States Dollar (USD)	2,427,570.60	1,006,439.76
Euro (EUR)	4,582.99	3,651.15

27. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

A segment is a separately identifiable component of the Company that engages in providing related products or services (business segment) or operates in a specific economic environment (geographical segment). Each segment is subject to different risks and returns compared to other segments. The Company's business activities involve the manufacturing and distribution of confectionery products, which are the primary sources of revenue and profit. Other sources of revenue represent an insignificant portion of the Company's total revenue. Accordingly, the Board of Management considers that the Company operates in a single business segment. As at 30 September 2025, export revenue accounted for less than 10% of the Company's total revenue. Therefore, the Company does not present geographical segment report, as the Board of Management determines that the Company's operations are primarily concentrated within the territory of Vietnam.

28. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period	Prior period
	VND	VND
Revenue from goods sold and services rendered	1,182,449,621,447	1,139,653,313,064
Deductions	(64,424,425,885)	(50,420,175,590)
Sales discounts	(48,931,189,921)	(42,413,974,932)
Sales returns	(15,493,235,964)	(8,006,200,658)
Net revenue from goods sold and services rendered	1,118,025,195,562	1,089,233,137,474
In which: Revenue from related parties (Details stated in Note 37)	3,881,905,538	5,875,091,170

29. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period	Prior period
	VND	VND
Cost of goods sold and services rendered	756,790,209,981	727,478,524,439
Reversal of provision	(829,464,401)	(1,906,638,929)
	755,960,745,580	725,571,885,510

30. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Raw materials and consumables	536,847,036,872	531,519,468,877
Labour cost	251,791,583,969	222,401,807,675
Depreciation and amortisation	57,078,765,040	55,994,140,770
Out-sourced services	209,927,761,653	211,702,288,563
Reversal of provision	(1,592,025,955)	(1,906,638,929)
Other monetary expenses	16,167,052,717	18,009,165,961
	1,070,220,174,296	1,037,720,232,917

31. FINANCIAL INCOME

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Interest from deposit, loan, dividend and bond	30,720,185,177	32,259,402,618
Foreign exchange gains	6,490,303,268	7,625,961,354
Others	856,622,736	137,693,672
	<u>38,067,111,181</u>	<u>40,023,057,644</u>
In which:		
Financial income from related parties (Details stated in Note 37)	8,116,438,358	12,084,301,364

32. FINANCIAL EXPENSES

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Loan interests	6,358,143,952	11,990,328,748
Foreign exchange loss	1,247,521,342	8,961,286,304
Provisions for impairment in value of securities	(166,005,437)	515,607,095
Others	235,256,662	335,781,790
	<u>7,674,916,519</u>	<u>21,803,003,937</u>
In which:		
Financial income from related parties (Details stated in Note 37)	122,178,079	613,684,930

33. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Selling expenses		
Labour cost	85,342,376,148	87,466,640,814
Promotion and advertising expenses	102,671,660,952	111,478,387,698
Transportation expenses	31,784,751,237	31,961,228,983
Depreciation and amortisation	983,333,924	858,549,130
Others	11,951,914,890	24,977,476,221
	<u>232,734,037,151</u>	<u>256,742,282,846</u>
General and administration expenses		
Labour cost	35,022,547,633	30,032,359,524
Out-sourced services	20,849,521,506	18,563,003,611
Depreciation and amortisation	6,061,787,192	5,243,296,181
Others	11,189,518,265	6,858,503,967
	<u>73,123,374,596</u>	<u>60,697,163,283</u>

34. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

Current corporate income tax expense

	Current period	Prior period
	VND	VND
Corporate income tax expense	14,637,552,976	6,695,492,417
Deferred corporate income tax expense	(125,125,369)	(193,661,922)
Total current corporate income tax expense	14,512,427,607	6,501,830,495

Deferred corporate tax expense

	Current period	Prior period
	VND	VND
Deferred corporate income tax expense based on taxable temporary differences	(125,125,369)	(193,661,922)
Total deferred corporate income tax income	(125,125,369)	(193,661,922)

As at 30 September 2025, Bibica Western (subsidiary) enjoyed a 50% reduction of corporate income tax on all taxable obligations arising from the subsidiary's projects, and the normal tax rate of 20% is applied to other entities within the Group.

The tax incentive for Bibica Western's projects is applied in accordance with the preferential tax policy, under which these projects are exempt from corporate income tax for two years starting from the first year of profitable operations, followed by a 50% reduction of the applicable tax rate for the subsequent four years. The first year in which Bibica Western's projects generated taxable profits was either 2020 or 2022, depending on the specific project.

35. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earnings per share for the 9-month period ended 30 September 2025 is based on the earnings of the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares in circulation in the period, details are as follows:

	Current period	Prior period
Profit in the year attributable to ordinary shareholders of the Holding Company (VND)	71,116,375,148	58,345,276,773
- Appropriation to bonus and welfare funds (i) VND	(3,555,818,757)	-
- Appropriation to Board of Directors and Board of Management's bonus funds (i) VND	-	(1,500,000,000)
Profit to calculate basic earnings per share (VND)	67,560,556,391	56,845,276,773
Average ordinary shares in circulation for the period (shares)	18,752,687	18,752,687
Basic earnings per share (VND/share)	3,603	3,031

- (i) The Company has provisionally estimated the appropriation to the bonus and welfare funds for the current period at 5% of retained earnings, in accordance with the 2025 retained earnings distribution plan approved under Resolution No. 02/2025/NQ-DHDCD dated 21 April 2025 of the Annual General Meeting of Shareholders.
- (ii) The appropriation to the Board of Directors and Board of Management's bonus funds:
- (ii).1 The appropriation to the management bonus fund has not been estimated, as there is no reasonable basis to determine whether the 2025 profit target will be exceeded.
- (ii).2 The Company has estimated the bonus fund for exceeding the profit plan for the Board of Directors and Board of Management for the 9-month period ended in 30 September 2024 at three quarters (corresponding to 9 months of operations out of a total 12 months) of the total bonus fund for exceeding the profit plan for the Board of Directors and the Board of Management for the year 2024, as approved under Resolution No. 02/2025/NQ-DHDCD of the Annual General Meeting of Shareholders dated 21 April 2025, amounting to VND 1,500,000,000.

During the period, the Company had no potential common shares. Therefore, diluted earnings per share are not presented.

36. OPERATING LEASE COMMITMENTS

As at 30 September 2025, the Company has the following cancellable operating lease commitments with the payment schedule as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Less than 01 year	2,538,979,939	1,174,665,553
In the second to fifth year inclusive	11,349,035,052	4,698,662,212
After five years	106,810,388,626	31,804,409,696
	<u>120,698,403,616</u>	<u>37,677,737,461</u>

The operating lease payments represent the minimum future lease payments required under operating lease agreements as follows:

- Fees for the use of public utilities associated with 7,920 m² of leased land located in Sai Dong B Industrial Zone, Long Bien Ward, Hanoi City, at a rate of VND 28,350/m² per annum. The land lease agreement has a term of 46 years commencing on 11 May 2001.
- Rental payments and management fee for 49,057 m² of leased land located at Lot 17, Road 07 and Road 08, Giang Dien Industrial Zone, Trang Bom Commune, Dong Nai Province, with a raw land rental rate of VND 11,575/m²/year and a management fee rate of VND 17,363/m²/year. The raw land rental rate shall be adjusted every five years, increasing by 15% compared to the raw land rental rate applied for the immediately preceding five-year period. The land lease agreement is valid from 24 March 2021 to 08 August 2058.



During the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Sales of goods and services	3,881,905,538	5,875,091,170
Vietnam Fumigation Joint Stock Company	3,881,320,538	5,655,827,746
Bentre Aquaproduct Import and Export JSC	585,000	98,211,944
The PAN Group Joint Stock Company	-	60,000,000
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	-	61,051,480
Purchases of goods and services	1,928,729,210	5,218,820,678
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	1,062,976,810	1,582,686,160
Vietnam Agricultural Products Investment and Import-Export Company Limited	502,736,000	324,000,000
Vietnam Fumigation Joint Stock Company	327,288,400	342,288,000
Do Thanh Technology Corporation	35,728,000	2,469,344,082
584 Nha Trang Seafood Joint Stock Company	-	351,002,436
PAN Food Joint Stock Company	-	140,000,000
Bentre Aquaproduct Import and Export JSC	-	9,500,000
Lending	675,000,000,000	100,000,000,000
The PAN Group Joint Stock Company	660,000,000,000	100,000,000,000
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	15,000,000,000	-
Loan principal received	435,000,000,000	330,000,000,000
The PAN Group Joint Stock Company	420,000,000,000	330,000,000,000
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	15,000,000,000	-
Loan interest	8,116,438,358	12,084,301,364
The PAN Group Joint Stock Company	7,328,219,179	11,942,191,776
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	788,219,179	142,109,588
Loan principal payment	4,000,000,000	5,000,000,000
PAN Food Joint Stock Company	4,000,000,000	5,000,000,000
Loan interest	122,178,079	613,684,930
PAN Food Joint Stock Company	122,178,079	613,684,930
Short-term loans	-	98,000,000,000
PAN Food Joint Stock Company	-	58,000,000,000
The PAN Group Joint Stock Company	-	40,000,000,000
Share transferring	-	238,360,000
Mr. Nguyen Quoc Hoang	-	119,180,000
Mrs. Nguyen Thai Hanh Linh	-	119,180,000

Significant balances with related party balances as at the interim consolidated balance sheet date were as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Loan receivables	255,000,000,000	15,000,000,000
The PAN Group Joint Stock Company	240,000,000,000	-
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	15,000,000,000	15,000,000,000
Short-term trade payables	265,363,677	491,760,369
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	187,072,663	64,864,800
Vietnam Fumigation Joint Stock Company	42,098,400	52,967,600
584 Nha Trang Seafood Joint Stock Company	36,192,614	36,192,614
Do Thanh Technology Corporation	-	337,735,355
Interest payables	122,178,079	395,630,137
PAN Food Joint Stock Company	122,178,079	395,630,137
Short-term loans	3,000,000,000	7,000,000,000
PAN Food Joint Stock Company	3,000,000,000	7,000,000,000

Remuneration of the Board of Directors, and Board of Management and Chief Accountant during the period was as follows:

	Position	Current period	Prior period
		VND	VND
Board of Directors			
Mr. Nguyen Van Khai	Chairman (Appointed on 21 April 2025)	260,000,000	360,000,000
Mr. Truong Phu Chien	Chairman (Resigned on 21 April 2025)	170,000,000	360,000,000
Mrs. Nguyen Ngoc Anh	Member of Board of Directors	185,000,000	180,000,000
Mr. Vu Cuong	Member of Board of Directors	185,000,000	180,000,000
Mr. Nguyen Quoc Hoang	Member of Board of Directors cum General Director	1,321,705,032	1,239,901,198
Board of Management			
Mr. Nguyen Trong Kha	Deputy General Director	767,488,142	647,970,584
Mr. Tran Duc Tuyen	Deputy General Director	755,321,464	659,758,264
Mr. Phan Van Thien	Deputy General Director	620,891,477	541,978,558
Mrs. Nguyen Thai Hanh Linh	Deputy General Director (resigned on 12 April 2024)	-	347,104,959
Chief Accountant			
Mrs. Dinh Thi Thu Van	Chief Accountant	377,029,967	326,956,510
		4,642,436,082	4,843,670,072

38. SUBSEQUENT EVENTS

- The State Securities Commission of Vietnam issued Official Letter No. 8484/UBCK-GDDC dated 05 December 2025, notifying the cancellation of the Company's status as a public company with effect from 29 September 2025. On 17 December 2025, Bibica Joint Stock Company received Decision No. 1219/QD-SGDHCM dated 16 December 2025, issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange, regarding the delisting of the Company's shares. Accordingly, the last trading date of BBC shares on the Ho Chi Minh City Stock Exchange will be 15 January 2026, and the delisting date will become effective on 16 January 2026.
- The Company received Decision No. 2352/QD-UBND dated 17 October 2025 from the People's Committee of Tran Bien Ward, Dong Nai Province, regarding the recovery of land from Sonadezi Industrial Park Development Corporation and subleased by Bibica Joint Stock Company for the Bibica Bien Hoa Factory, in order to implement the plan to convert the land use purpose of Bien Hoa I Industrial Park in accordance with the plan of Dong Nai Province. The Company is coordinating with the relevant authorities to carry out the related procedures, relocate and reorganize production activities, and settle compensation in accordance with applicable regulations.
- Pursuant to Resolution No. 15/2025/NQ-HDQT dated 27 November 2025 of the Board of Directors of Bibica Joint Stock Company, the Board approved the plan to pay cash dividends for 2024 to shareholders at a dividend rate of 20% of charter capital, equivalent to VND 2,000 per share. The dividend payment is to be made in cash, with the record date on 10 November 2025 and the payment commencement date on 28 November 2025. As at the date of these interim consolidated financial statements, the Company has fully settled this dividend payment to shareholders.



Nguyen Thi Ai
Preparer



Dinh Thi Thu Van
Chief Accountant



Nguyen Quoc Hoang
General Director

06 January 2026

